

PHỤ LỤC 05

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I	Thời điểm định giá ngày 20/05/2019		
1	Cây Kèn Hồng đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 4\text{m}$	cây	
2	Cây Mai Hà Lan, cao $\geq 1\text{m}$, đường kính tán $\geq 1\text{m}$	cây	
3	Cây Cau Trắng đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$, $H \geq 2\text{m}$	cây	
4	Cây Nguyệt Quế, đường kính tán $\geq 1\text{m}$	cây	
5	Cây Lá Trắng (mật độ 2500 giỏ/100m ²)	giỏ	
6	Cây Phi Yến (mật độ 2500 giỏ/100m ²)	giỏ	
7	Cây Chiêu Tím (mật độ 2500 giỏ/100m ²)	giỏ	
8	Cây Huỳnh Anh (mật độ 2500 giỏ/100m ²)	giỏ	
9	Cây Đông Hầu Kem (mật độ 2500 giỏ/100m ²)	giỏ	
10	Cỏ Đậu	m ²	
11	Cây Dầu Rái, $H \geq 5\text{m}$, đk gốc $\geq 15\text{cm}$	cây	
12	Cây Sứ Quân Tử, cao $\geq 1\text{m}$	cây	
13	Cây Sao Đen, $H \geq 4.5\text{m}$, đk gốc $\geq 15\text{cm}$	cây	
14	Cây Bông Giấy Trúc đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, $H \geq 1.8\text{m}$	cây	
15	Cây Dầu Rái, $H \geq 5\text{m}$, đk gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	
16	Cây Phượng, $H \geq 4\text{m}$, đk gốc $\geq 17\text{cm}$	cây	
17	Cây Sanh 5 tầng, cây cao $\geq 1.8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$	cây	
18	Cây Sanh trực trồng chậu, cây cao $\geq 1.8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, chậu 1.2m	cây	
19	Cây Sao Đen, $H \geq 4.5\text{m}$, đk gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	
20	Cây Sanh 5 tầng trồng chậu, cây cao $\geq 1.8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$	cây	

21	Cây Chà Là, Chiều cao $\geq 3.2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	cây	

22	Cây Vạn Tuế, cao 0.7-1.2m, đk gốc >=15cm	cây	
23	Cây Sanh 9 tầng, cây cao >=3m, đường kính gốc >=17cm	cây	
24	Cây Hồng Lộc, cao >=1m, đk tán >=40cm	cây	
25	Cây Ấc Ó trồng viền (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
26	Chậu ốp miếng chai Bình Dương, đường kính 1.2m	cây	
27	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
28	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
II	Thời điểm định giá ngày 01/07/2019		
29	Cây Dầu Rái, H>=4m, đk gốc >=10cm	cây	
30	Cây Sanh 5 tầng, cây cao >=1.8m, đường kính gốc >=8cm	cây	
31	Cây Sanh trực, cây cao >=1.8m, đường kính gốc >=10cm	cây	
32	Cây Sanh trực trồng chậu, cây cao >=1.8m, đường kính gốc >=10cm	cây	
33	Cỏ Đậu	m2	
34	Chậu ốp miếng chai Bình Dương, đường kính 1.2m	cây	
35	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
36	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
III	Thời điểm định giá ngày 23/06/2020		
37	Cây Lộc Vừng, cao >=3m, Đk gốc >=20cm	cây	
38	Cây Sao Đen, cao >=4.5m, Đk gốc 12-15cm	cây	
39	Cây Bông Giấy trực trồng chậu, Cao >=1.8m, Đkg ,chậu lục giác	cây	
40	Cây Hồng Lộc trồng chậu, Cao >=1.8m, Đkg>=8cm ,chậu lục giác	cây	
41	Cây Huỳnh Anh trồng dặm (mật độ 25 giò/m2)	giò	
42	Cây Sanh trực trồng chậu, cây cao >=1.8m, đường kính gốc >=10cm	cây	
43	Chậu ốp miếng chai Bình Dương, đường kính 1.2m	cây	
44	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
45	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
IV	Thời điểm định giá ngày 24/11/2020		
46	Cây Sanh Giáng Long, H>=1.6m, đk gốc 15-20cm	cây	
47	Cây Bông Giấy trực, H>=1.6m, đk gốc >=8cm	cây	
48	Cây Mai Chiếu Thủy ghép lồng mức, H>=1.6m	cây	
49	Cây Hồng Thiên Hương (mật độ 16 giò/m2)	giò	
50	Cây Đồng Hầu Kem (mật độ 16 giò/m2)	giò	
51	Cây Diêu Đỏ (mật độ 16 giò/m2)	giò	
52	Cây Ấc Ó (mật độ 16 giò/m2)	giò	
53	Cây Mười Giờ Mỹ nhiều màu (mật độ 16 giò/m2)	giò	
54	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
V	Thời điểm định giá ngày 10/09/2021		
55	Cây Sanh trồng chậu, Cao >=1.8m, Đkg>=8cm ,chậu lục giác	cây	
56	Cây Sanh Giáng Long, H>=1.6m, đk gốc >=20cm	cây	

57	Cỏ Nhung	m2	
58	Cây Mai Vạn Phúc trồng thảm (mật độ 16 giò/m2)	giò	
59	Cây Chuối Ngọc trồng viền (mật độ 25 giò/m2)	giò	
60	Cây Tường Vi trồng thảm (mật độ 16 giò/m2)	giò	
61	Cây Ấc Ó (mật độ 36 giò/m2)	giò	
62	Chậu ốp miếng chai Bình Dương, đường kính 1.2m	chậu	
63	Chậu ốp miếng chai Bình Dương, đường kính 1.4m	chậu	
64	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
VI	Thời điểm định giá ngày 07/06/2021		
65	Cây Chà Là, H>=4m, đk gốc >=40cm, kích thước bầu 0.6x0.6x0.6m	cây	
66	Cây Chà Là cảnh, H>=1.5m, đk gốc >=8cm, kích thước bầu 0.4x0.4x0.4m	cây	
67	Cây Kè Nhật, H>=1m, đk gốc >=8cm, kích thước bầu 0.4x0.4x0.4m	cây	
68	Cây Mai Chiếu Thủy ghép lồng mức, H>=1.6m, kích thước bầu 0.4x0.4x0.4m	cây	
69	Cây Tùng Búp, H>=0.8m, đk tán >=60cm, kích thước bầu 0.4x0.4x0.4m	cây	
70	Cây Nguyệt Quế Col, đk tán >=60cm, kích thước bầu 0.4x0.4x0.4m	cây	
71	Cây Dừa Nam Mỹ, đk tán >=40cm, kích thước bầu 0.4x0.4x0.4m	cây	
72	Cây Lan Chu Đình (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
73	Cây Mai Vạn Phúc (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	
74	Cây Trâm Ôi Tím rù (mật độ 2500 cây/100m2)	giò	
75	Cây Diêu Đỏ (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
76	Cây Trâm Ôi đỏ (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
77	Cây Đông Hầu kem (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
78	Cây Lưỡi Hổ (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
79	Cây Bạch Trinh (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
80	Cây Chuối Mỏ Két (mật độ 2500 giò/100m2)	giò	
81	Cỏ Nhung	m2	
82	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
83	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
VII	Thời điểm định giá ngày 12/09/2022		
84	Cây Mai Chiếu Thủy ghép lồng mức, H>=1.6m	cây	
85	Cây Sanh Giáng Long, H>=1.6m, đk gốc >=20cm	cây	
86	Cây Mười Giờ Mỹ nhiều màu (mật độ 16 giò/m2)	giò	
87	Cây Hồng Thiên Hương cao 0.3-0.4m (mật độ 16 giò/m2)	giò	
88	Cây Diêu Đỏ cao 0.1-0.2m (mật độ 16 giò/100m2)	giò	
89	Cây Đông Hầu Kem cao 0.4-0.5m (mật độ 16 giò/100m2)	giò	
90	Cây Lim Sẹt, H>=4m, đk gốc 12-16cm	cây	

91	Cây Cẩm Lai, H>=4m, đk gốc >=12cm	cây	
92	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
93	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	

TỔNG CỘNG: 93 mục./.